

Số: /QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt đơn giá sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công:
Quản lý, bảo trì đường bộ các tuyến đường đô thị trên địa bàn thị trấn
Sơn Dương, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang, năm 2024**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Giá;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 26/5/2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

Căn cứ Thông tư số 39/2020/TT-BGTVT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn phương pháp xây dựng phương án giá, quản lý giá dịch vụ sự nghiệp công quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và dịch vụ vận hành khai thác bến phà đường bộ trên hệ thống quốc lộ sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên của ngân sách trung ương khi thực hiện phương thức đặt hàng;

Căn cứ Thông tư số 44/2021/TT-BGTVT ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Định mức Quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường bộ;

Căn cứ Quyết định số 06/2017/QĐ-UBND ngày 20/6/2017 của UBND tỉnh ban hành quy định quy trình lập, thẩm định phương án giá, thẩm quyền, trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong việc lập, thẩm định phương án giá; phân

cấp quản lý giá đối với hàng hoá, dịch vụ thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 1434/QĐ-UBND ngày 09/10/2020 của UBND tỉnh về Ban hành danh mục dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 12/2023/QĐ-UBND ngày 12/7/2023 của UBND tỉnh về việc quy định hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương để làm cơ sở xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Văn bản số 496/TTr-SXD ngày 13/3/2024,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đơn giá sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công như sau:

1. Tên dịch vụ: Quản lý, bảo trì đường bộ các tuyến đường đô thị trên địa bàn thị trấn Sơn Dương, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang, năm 2024.

2. Địa điểm thực hiện: Thị trấn Sơn Dương, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

3. Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh năm 2024.

4. Thời gian thực hiện: Năm 2024.

5. Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương.

6. Đơn giá phê duyệt: Chi tiết theo biểu đính kèm.

Điều 2. Ủy quyền cho Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương phê duyệt dự toán/dự toán điều chỉnh thực hiện dịch vụ sự nghiệp công Quản lý, bảo trì đường bộ các tuyến đường đô thị trên địa bàn quản lý năm 2024 sau khi có kết quả thẩm định của Sở chuyên ngành với nguyên tắc giá trị dự toán phê duyệt không được vượt dự toán ngân sách tỉnh đã giao và chịu trách nhiệm trước pháp luật về Quyết định của mình.

Điều 3. Giao trách nhiệm

1. Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ nội dung tại Điều 1 Quyết định này tổ chức thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Các sở: Xây dựng, Giao thông vận tải, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Kho bạc nhà nước Tuyên Quang theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương thực hiện nội dung tại Quyết định này đảm bảo chặt chẽ, đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Xây dựng, Giao thông vận tải, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Tuyên Quang, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 4; (thi hành)
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, ĐTXD. (TPL)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Mạnh Tuấn

BẢNG TỔNG HỢP

Đơn giá dịch vụ sự nghiệp công: Quản lý, bảo trì đường bộ các tuyến đường đô thị trên địa bàn thị trấn Sơn Dương, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang, năm 2024

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / 4/2024 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

ĐVT: Đồng

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá trình phê duyet
Đơn giá bảo dưỡng thường xuyên				
I		Quản lý đường		
1	QLD.10120	Tuần đường (bảo vệ hành lang đường bộ, phát hiện các hộ vi phạm hành lang đường bộ....)	1km/ngày	18.273
2	QLD.10320	Kiểm tra định kỳ, khẩn cấp, cập nhật số liệu cầu đường và tình hình bão lũ	1km/lần	24.561
3	QLD.10510	Đăng ký đường	10km	2.784.222
4	QLD.10410	Trực bão lũ	1km/năm	1.782.691
5	QLD.10630	Quản lý hành lang an toàn đường bộ và đầu nối (lập hồ sơ quản lý hành lang an toàn đường bộ)	1km/năm	478.564
II		Duy tu, bảo dưỡng thường xuyên		
1	BDD.21110	Thông cống, thanh thải dòng chảy (D>=1m)	m	80.905
2	BDD.21120	Thông cống, thanh thải dòng chảy (D<=1m)	m	68.935
3	BDD.20520	Phát quang cây cỏ bằng thủ công	1m/lần	4.541
4	BDD.20430	Cắt cỏ bằng máy	1km/lần	68.030
5	BDD.20711	Vét rãnh kín bằng thủ công, lòng rãnh 80cm	m	21.125
6	BDD.206231	Vét rãnh hình thang bằng thủ công	m	9.359
7	BDD.203110	Bạt lè đường bằng thủ công	md	7.430
8	BDD.22510	Nấn chỉnh, tu sửa biển báo	1 cột	74.301

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá trình phê duyet
Sửa chữa vừa và lớn				
1	AB.11513	Đào rãnh thoát nước đất cấp III bằng thủ công	m ³	565.143
2	BDD.23010	Sơn dặm vạch kẻ đường bằng thủ công	m ²	178.507
3	BDD.22621	Thay thế, bổ sung biển báo tam giác dán phản quang 3M, cạnh 70cm	1 cái	728.158
4	BDD.22621	Thay thế, bổ sung biển báo loại tròn dán phản quang 3M, đường kính 90cm	1 cái	1.241.198
5	BDD.22611	Thay thế, bổ sung cột biển báo D90	1 cái	1.138.098
6	BDD.22621	Thay thế, bổ sung biển báo chỉ dẫn KT 1x1,6m, dán phản quang 3M	1 cái	2.559.838
7	BDD.22621	Thay thế, bổ sung biển báo KT 45x70cm, dán phản quang 3M	1 cái	785.398
8	BDD.22810	Dán lại lớp phản quang biển báo	m ²	813.247
9	BDD.22010	Sơn biển báo, cột biển báo, tôn hộ lan... (2 nước)	m ²	61.542
10	AB.65130	Đắp đất bằng đầm cóc, độ chặt Y/C = 0,95	m ³	38.326
11	AG.13231	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép tấm đan công	kg	22.947
12	AG.31311	Sản xuất, lắp dựng ván khuôn gỗ tấm đan.	m ²	82.859
13	AG.11413	Sản xuất bê tông tấm đan đá 1x2, M250	m ³	1.401.769
14	AG.42115	Lắp dựng cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công trọng lượng <100kg	cấu kiện	34.816
15	AF.81211	Sản xuất lắp dựng ván khuôn đường bê tông, ván khuôn gỗ	m ²	75.379
16	AB.41213	Vận chuyển bằng xe ô tô tự đổ tải trong 5T, đất cấp 3, phạm vi <=500m	m ³	22.516
17	AB.51710	Phá đá, bê tông bằng máy đào 1,25m ³ gắn hàm kẹp	m ³	173.938
18	AB.25113	Đào móng, máy đào <= 0,8 m ³ , rộng <= 6 m, đất C3	m ³	28.391
19	AB.41413	Vận chuyển đất bằng ô tô 5T tự đổ, phạm vi <=1000m, đất cấp 3	m ³	31.322

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá trình phê duyet
20	SA.11251	Phá dỡ kết cấu bê tông, bê tông tảng rời	m ³	551.707
21	AA.22221	Phá dỡ kết cấu gạch đá bằng máy khoan bê tông 1,5kW	m ³	469.266
22	AA.22212	Phá dỡ kết cấu bê tông cốt thép bằng máy khoan bê tông 1,5kW	m ³	533.811
23	Vận dụng AG.41111	Lắp đặt cầu kiện bê tông đúc sẵn, trọng lượng <2,5T	cầu kiện	454.037
24	SE.11314	Vá mặt đường bằng đá 4x6 chèn đá dăm, lớp hao mòn bằng đá mặt, thi công bằng thủ công kết hợp với cơ giới, chiều dày đã lèn ép 15cm	m ²	167.819
25	AF.15413	Bê tông sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông mặt đường, đá 1x2 chiều dày mặt đường <=25cm M250#	m ³	1.522.065
26	AD.24233	Láng nhựa mặt đường 3 lớp dày 3,5cm tiêu chuẩn nhựa 4,5kg/1m ²	m ²	137.085
27	AE.26313	Xây rãnh thoát nước bằng gạch chỉ 6,5x10,5x22 vxm 75#	m ³	2.576.710
28	Vận dụng AD.23233	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (Loại C16) - Chiều dày mặt đường đã lèn ép 5cm	m ²	195.510
29	BDD.21642	Vá ổ gà, cóc găm, lún cục bộ, lún trôi mặt đường bê tông nhựa bằng đá dăm nhựa, chiều dày đã lèn ép 5cm	m ²	203.508
30	AE.11114	Xây đá hộc xây móng chiều dày <=60cm VXM 100#	m ³	1.166.000
31	AE.11214	Xây đá hộc xây tường chiều dày <=60cm, cao<=2m, VXM 100#	m ³	1.371.810
32	AE.11234	Xây tường thẳng bằng đá hộc - Chiều dày >60cm, chiều cao ≤2m, vữa XM M100, PCB40	m ³	1.348.380
33	AL.15112	Làm và thả rọ đá, loại rọ 2x1x1 m trên cạn	rọ	1.532.897
34	AE.12314	Xây cống đá hộc, VXM M100	m ³	1.539.557
35	AF.61511	Lắp dựng cốt thép mũ mố D <= 10mm.	kg	22.435
36	AF.81141	Ván khuôn mũ mố	m ²	124.877

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá trình phê duyet
37	AF.12312A	Bê tông mũ mố, đá 1x2 M200	m ³	1.613.499
38	AD.11212	Làm móng đường cấp phối đá dăm loại 2	m ³	300.515
39	AG.41121	Lắp dựng cống tròn D50 (đã bao gồm ống cống mua sẵn)	ống	1.268.132
40	AG.41121	Lắp dựng cống tròn D75 (đã bao gồm ống cống mua sẵn)	ống	1.683.455
41	AK.55320	Lát gạch xi măng tự chèn 30x30x5,5cm	m ²	153.071
42	AG.41121	Lắp dựng cống tròn D100 (đã bao gồm ống cống mua sẵn)	ống	2.314.136
43	AD.24221	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhũ tương, lượng nhũ tương 0,5 kg/ m ²	m ²	11.979
44	AD.24223	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhũ tương, lượng nhũ tương 1,0 kg/ m ²	m ²	20.126
45	AF.11243A	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều rộng >250cm, M200, đá 2x4, PCB30	m ³	1.319.485
46	AK.21213	Trát tường trong dày 1cm, vữa XM M75, PCB40	m ²	54.569
47	AB.56412	Vận chuyển đá tảng, cục bê tông, ĐK 0,4÷1m, ô tô tự đổ 12T trong phạm vi ≤1000m	m ³	90.024
48	AL.24320	Cắt khe dọc đường bê tông đầm lăn (RCC), chiều dày mặt đường ≤ 22cm	100m	576.856

***Ghi chú:** Đơn giá trên áp dụng mức thuế giá trị gia tăng 8% theo quy định tại Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 của Chính phủ quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 110/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội, thời hạn áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024, do đó sau khi Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 của Chính phủ hết hiệu lực, trường hợp có sự thay đổi về mức thuế giá trị gia tăng, đề nghị chủ đầu tư thực hiện điều chỉnh theo quy định.*